

Vietnam 500
Company Profile for Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company

Updated as of May 22, 2008

**Income Statement - Interims
for given period ended**

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
Gross revenue	95145.42	44803.72	44796.13	43896.64	43927.92	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Revenue deductions	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Các khoản giảm trừ
Net revenue	95145.42	44803.72	44796.13	43896.64	43927.92	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Cost of goods sold	43428.38	19.68	159.20	75.44	130.75	Giá vốn hàng bán
Gross profit	51717.03	44784.04	44636.93	43821.20	43797.17	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Income from financial activities	25104.06	16384.93	41451.80	18137.13	14656.02	Doanh thu hoạt động tài chính
Expenses of financial activities	6956.81	15515.99	18421.57	9998.48	8765.00	Chi phí tài chính
Finance charges	6880.86	9299.45	16807.50	9751.41	8733.30	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>
Selling Expenses	28572.13	26821.48	25251.24	24157.90	25015.86	Chi phí bán hàng
General and Administrative Expenses	2035.32	1488.62	3256.07	1726.08	1663.69	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Operating profit	39256.83	17342.88	39159.85	26075.86	23008.64	Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh
Other Income	187.82	-2879.40	1633.79	1669.58	1222.45	Thu nhập khác
Other Expenses	10.78	5.12	11.16	21.73	72.06	Chi phí khác
Other profit	177.04	-2884.53	1622.64	1647.84	1150.38	Lợi nhuận khác
Profit before income tax	39433.87	14458.35	40782.49	27723.70	24159.03	Tổng lợi nhuận trước thuế
Current enterprise income tax cost	2259.08	-74.62	5158.39	3373.01	2848.24	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Suspending enterprise income tax cost	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Profit after-tax	37174.79	14532.97	35624.10	24350.69	21310.79	Lợi nhuận sau thuế TNDN
Earnings per a share	1025.00	429.87	1187.00	812.00	710.00	Lãi cơ bản trên cổ phiếu